

Số: ~~762~~ /UBND-TNMT

Như Thanh, ngày ~~13~~ tháng 5 năm 2020

V/v triển khai thực hiện Kế hoạch sử
dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh

Kính gửi: UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh;

Để triển khai thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành, đơn vị có liên quan triển khai tổ chức thực hiện một số nội dung sau:

1. UBND các xã, thị trấn:

- Thực hiện công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh theo quy định của pháp luật.

- Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với các phòng chức năng cấp huyện thực hiện công tác Bồi thường GPMB thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo đúng quy định của pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, kiểm tra, giám sát và phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

2. Các phòng chức năng cấp huyện:

- Các phòng: Tài nguyên & Môi trường, Tài chính kế hoạch, Kinh tế & Hạ tầng, Nông nghiệp & PTNT, Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng thu hồi đất để thực hiện các dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt.

- Phòng Tài nguyên & Môi trường theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện về sở Tài nguyên & Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo thời gian quy định.

3. Phòng Văn hóa thông tin: Cập nhật, đăng tải nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 trên trang thông tin điện tử của huyện Như Thanh tại địa chỉ: <http://nhuthanh.thanhhoa.gov.vn>.

4. Trung tâm văn hóa thông tin, thể thao và du lịch:

Cập nhật đưa tin, công khai tuyên truyền rộng rãi nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Như Thanh đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020.

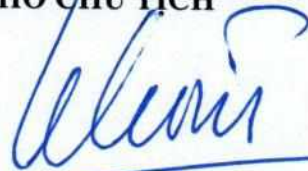
(Gửi kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh)

Trên cơ sở các nội dung trên, yêu cầu UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành, đơn vị có liên quan triển khai tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: TN&MT, KT-HT, TC-KH, NN&PTNT, TP, VHTT, TTVHTT-TT&DL;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Phụng Lương

Số: 1582 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018; số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019; số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019; số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Như Thanh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 07/4/2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 04/5/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 67/BC-HĐTĐ ngày 04/5/2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.809,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.111,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.330,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.367,61

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	106,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	37,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	106,93
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	37,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		65,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,49

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		4,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,22

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020: *Có phụ biểu chi tiết số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện các nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu, kết quả thẩm định tính chính xác, phù hợp đối với các chỉ đạo, quyết nghị của HĐND tỉnh; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, xác định; khu vực sử dụng đất và sự phù hợp về thông tin dữ liệu với bản đồ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Như Thanh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Như Thanh đảm bảo chấp hành đầy đủ, nghiêm túc chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 899-KL/TU ngày 25/9/2019 và các quy định của pháp luật liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Thanh để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và rừng theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất và rừng phòng hộ, sản xuất hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Như Thanh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC57.05.20)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC 06: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN NHƯ THẠNH
(Kèm theo Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
			Tổng diện tích (ha)	Xã Cẩm Khê	Xã Xuân Du	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc Đường	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ			
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.111,69	286,36	1.248,67	1.741,23	1.776,10	1.054,49	3.255,82	2.455,28	3.164,28	1.692,60	1.322,50	10.792,90	2.029,43	1.581,18	1.196,86	1.844,12	9.025,70	3.644,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.092,89	98,60	229,61	90,01	432,39	228,95	545,44	169,92	478,60	84,71	143,51	166,47	47,19	383,02	172,05	131,47	46,77	3.644,19
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.495,47	98,60	229,61	90,01	432,39	228,95	545,44	169,92	478,596	84,71	143,51	166,47	47,19	383,02	172,05	131,47	46,77	3.644,19
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.452,86	66,57	47,91	14,13	12,19	57,77	134,70	368,93	93,67	275,26	422,39	103,29	124,99	85,15	371,69	711,04	516,41	46,77
1.4	Đất rừng cây lâu năm	CLN	3.399,21	96,88	254,91	25,33	64,45	67,35	103,71	220,14	90,05	82,25	242,57	105,14	83,15	191,44	252,79	460,04	542,60	516,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	10.452,21	231,96	274,26	240,45	997,19	435,06	288,81	3.650,91	343,75	612,95	283,53	1.992,61	2.531,14	2.531,14	2.531,14	2.531,14	2.531,14	2.531,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD	4.054,22	114,50																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	23.748,69	633,57	1.176,75	1.341,31	288,07	1.878,10	1.168,65	2.353,97	974,45	586,14	1.823,17	1.300,88	709,73	521,39	752,61	5.708,76	2.531,14	2.531,14
1.8	Đất làm muối	NTS	2.796,87	6,59	26,85	31,06	13,44	26,46	40,72	16,32	27,91	5,33	12,50	9,90	3,18	14,13	11,45	12,63	7,26	7,26
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU	7,26		5,20		3,50		27,00	35,00	27,92					1,73		9,15		7,26
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	109,50																	
2.1	Đất quốc phòng	PNN	8.139,31	366,78	290,28	105,48	574,49	297,96	883,41	406,53	474,50	400,85	1.244,86	425,00	148,41	292,74	434,33	602,06	1.191,64	1.191,64
2.2	Đất an ninh	CQP	1.415,41	58,18			91,60							61,39		12,60		0,11		
2.3	Đất khu công nghiệp	CAN	0,11																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKK																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKT																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	SKN	24,50									24,5								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	2,88	0,20	0,05	0,10	0,86	0,20	0,09	0,91						0,14	0,33	2,00		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	34,46	0,57	1,98		0,78	0,35	1,20	2,65	22,97				1,80	0,16	49,40	0,16	249,94	
2.9	Đất phát triển hạ tầng Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKS	793,55	6,00			11,00	352,75	13,23	105,48		5,59								
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DHT	2.093,46	53,63	92,71	48,23	131,79	59,59	106,62	103,24	165,18	61,3	70,48	63,00	30,91	133,02	83,66	128,40	511,77	249,94
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	511,77																	511,77
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDL																		
2.13	Đất ở nông thôn	DRA																		
2.14	Đất ở đô thị	ONT	2.121,52	70,96	138,85	36,49	229,64	140,81	242,63	178,66	145,55	97,79	50,49	187,51	55,05	97,27	168,08	90,11	191,63	
2.15	Đất trụ sở cơ quan	ODT	191,63																	191,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	TSC	8,69	0,16	0,60	0,49	0,49	0,29	0,54	0,51	0,59	0,42	1,08	0,40	0,42	0,48	0,22	1,33	0,67	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DTS	11,06	0,56	0,64	0,83	0,47	0,61	0,73	0,50	0,63	0,65	0,48	0,49	0,24	0,35	0,28	1,12	1,81	0,67
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	DNG	1,81																	1,81
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	TON	14,50				14,01													
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	NTD	192,80	7,42	9,71	4,03	8,45	8,74	25,52	15,99	10,73	13,9	9,61	8,32	2,69	9,66	8,56	26,25	23,22	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	SKX	23,22																	23,22
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DSH	31,25	1,52	2,66	1,65	2,53	2,65	3,62	2,02	3,98	2,49	0,91	2,08	0,63	2,66	0,66	0,65	0,54	0,54
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	DKV	0,54																	
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	TIN	3,09	0,31																
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	SON	894,16	42,21	16,41	13,34	8,85	47,19	70,75	67,06	32,67	22,65	124,77	37,13	38,13	34,66	22,34	235,59	79,43	0,98
		MNC	2.020,53	125,06	26,67	0,32	85,80	26,10	79,81	24,12	5,71	154,17	986,38	58,08	18,54	1,67	100,80	116,22	131,65	79,43

[illegible]

82/QĐ-UBND ngày

07/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

[illegible]

Phụ lục số 43: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, HUYỆN NHƯ THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã liên tịch	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
			TT. Bình Sông	Xã Hải Vân	Xã Cẩm Khê	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Du	Xã Phước Nghệ	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhượn	Xã Hải Long	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,54	7,21	0,57	0,76	6,41	1,37	2,86	1,62	4,24	25,67	3,80	1,06	0,59	1,59	0,96	0,55	1,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,56	1,04	0,57	0,41	4,51	0,72	2,36	0,60	0,83			0,42	0,39	1,51	0,20		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	13,56	1,04	0,57	0,41	4,51	0,72	2,36	0,60	0,83			0,42	0,39	1,51	0,20		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,84	5,65	0,17	0,17	0,10	0,48		1,01	0,83	1,77	1,40	0,27	0,21	0,03	0,33		0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,57	0,22		0,16	1,20			0,01	0,01		0,60	0,24	0,005	0,05	0,22		0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,19																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											1,04				0,15		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,51	0,20			0,20		0,50		3,40	23,90	0,76					0,55	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,88	0,10		0,02	0,40	0,17											
1.8	Đất làm muối	LMU												0,13			0,06		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,49	1,67	0,20		0,46	0,31	0,23	0,26	0,13	0,04	0,20	0,03		0,26	0,06		0,65
2.1	Đất quốc phòng	QOP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	0,04															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1,25	0,23				0,31	0,23	0,26	0,13	0,02		0,01		0,06			0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1,56	0,20			0,46												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														0,20	0,06		0,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02									0,02							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	1,60	1,40									0,20						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02											0,02					

(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Chi tiêu sử dụng đất		Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
			điện tích (ha)	TT - B&T Sung	Xã Hải Vân	Xã Cẩm Khê	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Du	Xã Phước Nghị	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhượn	Xã Hải Long	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc Đường	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
1	Đất nông nghiệp	NNP																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,22	0,25			0,26	0,35	2,90			0,01	0,45							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,95				0,05		2,90											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,75				0,24	0,30				0,01	0,20							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	DRA																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ONT	0,27				0,02													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT	0,25	0,25																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TSC																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DTS																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	DNG																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	TON																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	NTD																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	SKX																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DSH																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	DKV																		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	TIN																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	MNC																		
		PNK																		



**Thuộc diện số 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
HỰC HIỆN TRONG NĂM 2020, HUYỆN NHƯ THANH**
(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích(ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án phải thu hồi đất để thực hiện dự án			
I	Dự án Khu dân cư đô thị			
1	Dự án đầu giá đất ở dân cư mới (khu Thung Ôi) Khu phố 3	2,11	ODT	TT Bến Sung
2	Dự án đầu giá đất ở dân cư khu phố Hải Tiến	5,07	DHT	
3	Dự án đầu giá đất ở dân cư khu phố Xuân Điền	0,30	ODT	TT Bến Sung
4	Dự án đầu giá đất xen cư khu phố 1 và khu phố 2	0,22	ODT	
		0,17	ODT	
II	Dự án Khu dân cư nông thôn			
1	Đầu giá đất ở tại các thôn Xuân Tiến	0,40	ONT	Xuân Khang
2	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất thôn Xuân Hòa	0,43	ONT	
3	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất thôn Trạch Khang	0,37	ONT	
4	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	0,20	ONT	
5	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn 6,7,8,10	0,67	ONT	Cán Khê
6	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bái Đa 1	0,25	ONT	Phượng Nghi
7	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Khe Xanh (Khe Đen)	0,03	ONT	
8	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bãi Hưng (Bãi Bò)	0,81	ONT	Hải Long
9	Dự án khu dân cư thôn Hải Hòa	0,80	ONT	
10	Đầu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn	0,45	ONT	Xuân Thái
11	Đầu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Cây Nghĩa, Ấp Cũ	0,20	ONT	
12	Đầu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Yên Khang	0,20	ONT	
13	Dự án tái định cư hộ ngập lụt	0,16	ONT	
14	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Ron 1 thôn Đồng Nghiêm	0,49	ONT	Mậu Lâm
15	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn 1	0,28	ONT	Phúc Đường
16	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Phú Nhuận	0,14	ONT	Phú Nhuận
17	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Thanh Sơn	0,12	ONT	Phú Nhuận
		0,01	DHT	
18	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đồi Dẻ	0,57	ONT	Hải Vân
19	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Xuân Thịnh	0,32	ONT	Yên Thọ
20	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Thọ	0,57	ONT	
21	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Xuân Thọ	0,14	ONT	
22	Đầu giá xen cư các thôn	0,17	ONT	
23	Đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn 1	0,07	ONT	Xuân Phúc
24	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại các thôn 2, 13	0,14	ONT	Xuân Du
25	Chuyển mục đích đất lúa sang đầu giá đất ở dân cư các thôn 4,5,9,11	0,69	ONT	
26	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Hưng	0,28	ONT	Xuân Khang
27	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bãi Hưng	0,39	ONT	Phượng Nghi

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích(ha)	Sử dụng vào loại đất	
28	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Quần Thọ	0,44	ONT	Yên Thọ
III	Công trình giao thông			
1	Đường giao thông Xuân Thái - đường ngang Nghi Sơn - Bãi Trành	2,84	DGT	Xuân Thái
2	Đường giao thông Xuân Điền - cầu Đồng Bưu	0,46	DGT	TT Bến Sung
3	Xây dựng đường giao thông	0,70	DGT	Phú Nhuận
4	Mở rộng đường vào trường tiểu học thị trấn	0,08	DGT	TT Bến Sung
5	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 vào khu vực Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - Trang trại gà 4A	2,70	DGT	Mậu Lâm
6	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514	6,73	DGT	xã Xuân Du
IV	Dự án cơ sở giáo dục			
1	Mở rộng Trường Tiểu học Xuân Thái	0,40	DGD	Xuân Thái
2	Mở rộng khuôn viên Trường tiểu học 1	0,20	DGD	Yên Thọ
3	Mở rộng Trường mầm non khu chính	0,20	DGD	Mậu Lâm
V	Sinh hoạt cộng đồng			
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 3	0,10	DSH	Phúc Đường
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Thành	0,20	DSH	Xuân Khang
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,15	DSH	Thanh Tân (*)
4	Xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng và khu đèn cốm rọc rằm	1,00	TIN	Xuân Phúc
VI	Công trình thể thao			
1	Quy hoạch sân thể thao tại thôn 4	0,20	DTT	Phúc Đường
2	Sân thể thao thôn Hải Xuân	0,39	DTT	Hải Long
VII	Công trình thủy lợi			
1	Dự án nâng cấp, sửa chữa hồ Ao Sen	0,64	DTL	Yên Lạc (*)
2	Dự án sửa chữa nâng cấp đập Suối Đền	0,40	DTL	Thanh Tân (*)
3	Dự án nâng cấp, sửa chữa hồ Đá Bàn	3,40	DTL	Phú Nhuận
4	Công trình đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ thâm canh lúa xã Yên Lạc	0,25	DTL	Yên Lạc (*)
5	Nâng cấp đập Cây Thị	0,46	DTL	Phượng Nghi
VIII	Dự án năng lượng			
1	Xây dựng trạm biến áp và đường dây cung cấp điện cho công trình trung tâm hành chính xã	0,015	DNL	Phúc Đường
2	Chống quá tải lưới điện Điện lực Như Xuân, Như Thanh, Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hóa	0,01	DNL	TT Bến Sung
IX	Dự án chợ			
1	Xây dựng Chợ Xuân Thái	0,20	DCH	Xuân Thái
2	Mở rộng chợ Bến Sung	0,45	DCH	TT Bến Sung
3	Mở rộng chợ Cán Khê	0,09	DCH	Cán Khê
4	Xây dựng Chợ Thanh Kỳ	0,44	DCH	Thanh Kỳ (*)
X	Dự án bưu chính viễn thông			

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng năm 2020		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích(ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	0,03	DBV	Hải Long
XI	Cụm công nghiệp			
1	Cụm công nghiệp Hải Long	24,50	SKN	Hải Long
XII	Dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chăn nuôi			
1	Vùng nguyên liệu thức ăn thô xanh cho đàn bò sữa thuộc dự án Chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô công nghiệp	1,50	CHN	Thanh Kỳ (*)
XIII	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	2,00	SKC	Thanh Tân (*)
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
I	Dự án trồng gỗ lớn			
1	Dự án trồng Khu rừng gỗ lớn Hoàng Minh tại xã Xuân Thái	29,00	RXS	Xuân Thái
II	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phú Nhuận	0,76	TMD	Phú Nhuận
IV	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		-	
1	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,20	SKC	Phú Nhuận
2	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,20	SKC	Phượng Nghi
3	Xưởng chế biến gỗ bóc, ván lạng, nan thanh và cơ sở chế biến các phế phẩm lâm sản xuất khẩu	1,20	SKC	Xuân Khang
4	Dự án khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phượng	0,16	SKC	Yên Thọ
		1,54	NKH	
III	Dự án đất nông nghiệp khác			
1	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	27,00	NKH	Mậu Lâm
2	Dự án khu sản xuất, ương trồng, trưng bày các sản phẩm phục vụ nông nghiệp tại xã Phú Nhuận	0,40	NKH	Phú Nhuận
3	Dự án nông nghiệp công nghệ cao tại xã Cán Khê	5,20	NKH	Cán Khê
IV	Dự án đất khai thác khoáng sản			
1	Dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,05	SKS	Phượng Nghi, Mậu Lâm
2	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	4,80	SKS	Xuân Khang
V	Công trình y tế			
1	Dự án Bệnh viện y dược cổ truyền An Khang	0,44	DYT	Xuân Khang
VI	Dự án cơ sở tín ngưỡng			
2	Mở rộng khuôn viên đền Phú Sung	0,20	TIN	Hải Vân
3	Mở rộng khuôn viên đền Khe Rông	0,26	TIN	TT Bến Sung